SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG THẮNG; 18/07/2026; 16:05:26 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG THẮNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 229a/QĐ-UBND	*Hùng Thắng, ngày 31 tháng 03 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách xã Hùng Thắng năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG THẮNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 09/03/2026 của Hội đồng nhân dân xã Hùng Thắng về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế xã Hùng Thắng tại Tờ trình số 31a/TTr-KT ngày 31/3/2026 về việc công bố công khai quyết toán ngân sách xã Hùng Thắng năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách xã Hùng Thắng năm 2025 *(theo các biểu đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- UBND thành phố;
- Sở Tài chính;
- TT ĐU xã;
- TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Như Điều 3;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc xã;
- Cổng Thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Huy

UBND XÃ HÙNG THẮNG **Biểu số: 01**

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 229a/QĐ-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Hùng Thắng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**167.415.813.040**	**167.797.294.729**	**381.481.689**	**100,2**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**2.373.000.000**	**2.754.481.689**	**381.481.689**	**116,1**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	2.632.693.455	2.632.693.455		
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	121.788.234	121.788.234		
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**159.879.561.482**	**159.879.561.482**	**-**	**100,0**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	117.487.000.000	117.487.000.000		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	42.392.561.482	42.392.561.482		
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			**-**	
IV	**Thu kết dư**	**328.252.249**	**328.252.249**	**-**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**4.834.999.309**	**4.834.999.309**	**-**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**157.265.734.479**	**167.105.127.991**	**9.839.393.512**	
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**157.245.734.479**	**157.228.791.479**		
1	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi thường xuyên	151.579.974.879	151.722.488.879		
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	5.665.759.600	5.506.302.600		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**20.000.000**	**20.000.000**	**-**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	20.000.000	20.000.000		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			**-**	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**9.248.607.512**		
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**607.729.000**		
C	**BỘI CHI NSĐP/ BỘI THU NSĐP/ KẾT DƯ NSĐP**				
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	**Vay để bù đắp bội chi**				
II	**Vay để trả nợ gốc**				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				
H	**KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**		**692.166.738**		

UBND XÃ HÙNG THẮNG

Biểu mẫu số 02

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 09/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Hùng Thắng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NS XÃ	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**121.385.000.000**	**120.987.000.000**	**175.444.371.380**	**167.797.294.729**	**144,5**	**138,7**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**2.771.000.000**	**2.373.000.000**	**9.871.529.340**	**2.754.481.689**	**356,2**	**116,1**
I	**Thu nội địa**	**2.771.000.000**	**2.373.000.000**	**9.871.529.340**	**2.754.481.689**	**356,2**	**116,1**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	-	-	270.382.743			
-	*Thuế giá trị gia tăng*			*270.382.743*			
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*						
-	*Thuế tài nguyên*						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	-	-	106.441.458			
-	*Thuế giá trị gia tăng*			*7.614.200*			
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*			*98.827.258*			
-	*Thuế tài nguyên*						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-	-			
-	*Thuế giá trị gia tăng*						
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*						
-	*Thuế tài nguyên*						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	270.000.000		1.378.076.900	121.788.234		
-	*Thuế giá trị gia tăng*			*1.309.664.523*	*118.788.234*		
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*			*51.352.697*			
-	*Thuế tài nguyên*			*2.059.680*			
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*			*15.000.000*	*3.000.000*		
5	Thuế thu nhập cá nhân	128.000.000		1.246.839.954			
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	370.000.000	370.000.000	3.162.130.215	436.308.253	854,6	117,9
8	Thu phí, lệ phí	174.000.000	174.000.000	308.689.000	157.916.000	177,4	90,8
-	*Phí và lệ phí trung ương*			133.773.000			
-	*Phí và lệ phí tỉnh*			31.900.000	31.900.000		
-	*Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu*			143.016.000	126.016.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	455.000.000	455.000.000	507.680.367	505.410.467	111,6	111,1
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			120.350.300			
12	Thu tiền sử dụng đất			1.187.938.933			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	14.000.000	14.000.000	57.562.090	7.621.355	411,2	54,4
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.360.000.000	1.360.000.000	1.525.437.380	1.525.437.380	112,2	112,2
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**118.614.000.000**	**118.614.000.000**	**160.409.590.482**	**159.879.561.482**	**135,2**	**134,8**
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**328.252.249**	**328.252.249**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**4.834.999.309**	**4.834.999.309**		

UBND XÃ HÙNG THẮNG **Biểu mẫu số 03**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 229a/QĐ-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Hùng Thắng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**167.797.294.729**	**167.105.127.991**	**99,6**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**167.777.294.729**	**157.228.791.479**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**0**	**0**	
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**162.111.535.129**	**151.722.488.879**	
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	75.202.829.782	74.779.489.463	
2	*Chi khoa học và công nghệ*			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**5.665.759.600**	**5.506.302.600**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**20.000.000**	**20.000.000**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**20.000.000**	**20.000.000**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	20.000.000	20.000.000	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**9.248.607.512**	
D	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**607.729.000**	

UBND XÃ HÙNG THẮNG **Biểu mẫu số 04**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 229a/QĐ-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Hùng Thắng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**167.797.294.729**	**167.105.127.991**	**(10.548.503.250)**	**99,6**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**				
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC**	**167.797.294.729**	**157.248.791.479**	**(10.548.503.250)**	**93,7**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**0**	**0**	**0**	
1	Chi đầu tư cho các dự án				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**162.131.535.129**	**151.742.488.879**	**(10.389.046.250)**	**93,6**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	75.222.829.782	74.799.489.463	(423.340.319)	99,4
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	694.000.000	687.097.785	(6.902.215)	99,0
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.069.200.000	3.059.149.900	(10.050.100)	99,7
-	Chi y tế, dân số và gia đình	6.082.492.700	5.967.772.770	(114.719.930)	98,1
-	Chi văn hóa thông tin	1.456.200.000	1.513.100.300	56.900.300	103,9
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	294.600.000	237.212.000	(57.388.000)	80,5
-	Chi thể dục thể thao	134.800.000	134.720.000	(80.000)	99,9
-	Chi bảo vệ môi trường	3.020.000.000	3.020.000.000	-	100,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	17.152.931.500	12.009.172.150	(5.143.759.350)	70,0
-	Chi hoạt động quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	38.220.585.647	33.691.617.875	(4.528.967.772)	88,2
-	Chi bảo đảm xã hội	16.280.795.500	16.113.256.636	(167.538.864)	99,0
-	Chi thường xuyên khác	503.100.000	509.900.000	6.800.000	101,4
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**5.665.759.600**	**5.506.302.600**	**-159.457.000**	**97,2**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**9.248.607.512**		
D	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**607.729.000**		

UBND XÃ HÙNG THẮNG **Biểu mẫu số 05**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 229a/QĐ-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Hùng Thắng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**166.530.567.163**	**-**	**166.530.567.163**	**166.497.398.991**	**-**	**166.497.398.991**			
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**166.510.567.163**	**-**	**166.510.567.163**	**157.228.791.479**	**-**	**157.228.791.479**			
I	**Chi đầu tư phát triển**	-			-					
1	Chi đầu tư cho các dự án	-			-					
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	-			-					
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-			-					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	-			-					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	**Chi thường xuyên**	**160.844.807.563**	**-**	**160.844.807.563**	**151.722.488.879**	**-**	**151.722.488.879**			
	Trong đó:				-					
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	76.986.693.000		76.986.693.000	76.403.895.463		76.403.895.463			
2	*Chi khoa học và công nghệ*	-			-					
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	-			-					
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	-			-					
V	**Dự phòng ngân sách**	**5.665.759.600**		**5.665.759.600**	**5.506.302.600**		**5.506.302.600**			
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-			-					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**20.000.000**	**-**	**20.000.000**	**20.000.000**	**-**	**20.000.000**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**20.000.000**		**20.000.000**	**20.000.000**	**-**	**20.000.000**			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	-			-					
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-			-					
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-			**9.248.607.512**		**9.248.607.512**			

UBND XÃ HÙNG THẮNG

Biểu mẫu số 06

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 229a/QĐ-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Hùng Thắng)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=5/1	15=6/2	16=7/3	17=10/4
	TỔNG SỐ	**167.138.296.163**	-	**167.118.296.163**	**20.000.000**	**167.105.127.991**	-	**167.085.127.991**	-	-	**20.000.000**	-	**20.000.000**	**8.766.466.823**	**100**		**100**	**100**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**160.864.807.563**	-	**160.844.807.563**	**20.000.000**	**151.742.488.879**	-	**151.722.488.879**	-	-	**20.000.000**	-	**20.000.000**	**8.766.466.823**	**94,3**		**94,3**	**100,0**
a	**Khối QLNN, Đảng, đoàn thể**	**82.516.478.030**	-	**82.496.478.030**	**20.000.000**	**73.241.446.346**	-	**73.221.446.346**	-	-	**20.000.000**	-	**20.000.000**	**8.766.466.823**	**88,8**		**88,8**	**100,0**
1	Văn phòng Đảng uỷ	4.817.575.700		4.817.575.700		4.747.835.700		4.747.835.700			-			69.740.000				
2	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	1.239.643.200		1.239.643.200		1.185.516.700		1.185.516.700			-			47.526.823				
3	Văn phòng HĐND và UBND	43.893.290.046		43.873.290.046	20.000.000	40.082.090.046		40.062.090.046			20.000.000		20.000.000	3.791.200.000				**100,0**
4	Phòng Kinh tế	18.899.473.184		18.899.473.184		13.889.440.200		13.889.440.200			-			4.858.000.000				
5	Phòng Văn hoá - Xã hội	13.136.431.600		13.136.431.600		12.806.499.400		12.806.499.400			-							
6	Trung tâm Phục vụ HCC	530.064.300		530.064.300		530.064.300		530.064.300			-							
b	**Khối đơn vị sự nghiệp**	**71.821.783.763**	-	**71.821.783.763**	-	**71.974.496.763**	-	**71.974.496.763**	-	-	-	-	-	-	**100,2**		**100,2**	
1	Trung tâm DV sự nghiệp công	638.556.300		638.556.300		638.556.300		638.556.300										
2	Trường mầm non Hùng Thắng	9.282.435.455		9.282.435.455		9.282.435.455		9.282.435.455										
3	Trường mầm non Vinh Quang	14.543.461.925		14.543.461.925		14.543.461.925		14.543.461.925										
4	Trường Tiểu học Hùng Thắng	11.391.457.255		11.391.457.255		11.391.457.255		11.391.457.255										
5	Trường Tiểu học Vinh Quang	13.986.225.796		13.986.225.796		13.986.225.796		13.986.225.796										
6	Trường THCS Hùng Thắng	11.433.083.533		11.433.083.533		11.585.796.533		11.585.796.533										
7	Trường THCS Vinh Quang	10.546.563.499		10.546.563.499		10.546.563.499		10.546.563.499										
c	**Các đơn vị khác**	**6.526.545.770**	-	**6.526.545.770**	-	**6.526.545.770**	-	**6.526.545.770**	-	-	-	-	-	-	**100,0**		**100,0**	
1	BHXH cơ sở An Lão	6.149.245.770		6.149.245.770		6.149.245.770		6.149.245.770										
2	Công an xã	377.300.000		377.300.000		377.300.000		377.300.000										
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**	-				-												

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=5/1	15=6/2	16=7/3	17=10/4
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**	-				-												
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**5.665.759.600**	-	**5.665.759.600**		**5.506.302.600**		**5.506.302.600**										
1	Phòng Kinh tế	718.535.000		718.535.000		718.535.000		718.535.000										
2	Phòng Văn hóa	48.300.000		48.300.000		48.300.000		48.300.000										
3	Trung tâm DV SNC	1.533.093.000		1.533.093.000		1.533.093.000		1.533.093.000										
4	Trường MN Vinh Quang	627.289.000		627.289.000		627.289.000		627.289.000										
5	Trường THCS Hùng Thắng	976.685.000		976.685.000		819.647.000		819.647.000										
6	Trường THCS Vinh Quang	159.889.000		159.889.000		157.470.000		157.470.000										
7	Văn phòng HĐND và UBND	1.601.968.600		1.601.968.600		1.601.968.600		1.601.968.600										
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	-				-												
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**	-				-												
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**					**9.248.607.512**		**9.248.607.512**										

UBND XÃ HÙNG THẮNG

Biểu mẫu số 07

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 229a/QĐ-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Hùng Thắng)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18 2/1*
	TỔNG SỐ	**166.523.823.163**	**157.248.791.479**	**76.403.895.463**	**0**	**882.097.785**	**3.059.149.900**	**6.016.072.770**	**1.513.100.300**	**237.212.000**	**134.720.000**	**3.686.957.000**	**14.486.345.750**	**9.250.946.650**	**5.235.399.100**	**34.206.083.875**	**16.113.256.636**	**509.900.000**	**94,4**
a	**Khối QLNN, Đảng, đoàn thể**	**84.885.281.630**	**75.630.249.946**	**3.463.549.000**	**0**	**882.097.785**	**2.701.849.900**	**128.780.000**	**1.399.228.000**	**96.280.000**	**77.720.000**	**3.686.957.000**	**12.949.252.750**	**7.810.853.650**	**5.138.399.100**	**33.948.924.875**	**15.851.303.636**	**444.307.000**	**89,1**
1	Văn phòng Đảng uỷ	4.817.575.700	4.747.835.700										0			4.587.835.700		160.000.000	98,6
2	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	1.239.643.200	1.185.516.700										6.000.000	6.000.000		1.179.516.700			95,6
3	Văn phòng HĐND và UBND	45.495.258.646	41.704.058.646	265.580.000		882.097.785	2.701.849.900	38.480.000	1.232.810.000	96.280.000	39.720.000	1.917.275.000	6.363.375.350	2.068.069.650	4.295.305.700	25.516.792.475	2.365.491.136	284.307.000	91,7
4	Phòng Kinh tế	19.618.008.184	14.607.975.200	3.073.179.000					146.418.000			1.769.682.000	6.579.877.400	5.736.784.000	843.093.400	1.171.468.800	1.867.350.000		74,5
5	Phòng Văn hoá - Xã hội	13.184.731.600	12.854.799.400	124.790.000				90.300.000	20.000.000		38.000.000		0			963.246.900	11.618.462.500		97,5
6	Trung tâm Phục vụ HCC	530.064.300	530.064.300										0			530.064.300			100,0
b	**Khối đơn vị sự nghiệp**	**75.111.995.763**	**75.111.995.763**	**72.940.346.463**	**0**	**0**	**0**	**0**	**113.872.300**	**140.932.000**	**57.000.000**	**0**	**1.537.093.000**	**1.440.093.000**	**97.000.000**	**257.159.000**	**0**	**65.593.000**	**700**
1	Trung tâm DV sự nghiệp công	2.171.649.300	2.171.649.300						113.872.300	140.932.000	57.000.000		1.537.093.000	1.440.093.000	97.000.000	257.159.000		65.593.000	100,0
2	Trường mầm non Hùng Thắng	9.282.435.455	9.282.435.455	9.282.435.455									0						100,0
3	Trường mầm non Vinh Quang	15.170.750.925	15.170.750.925	15.170.750.925									0						100,0
4	Trường Tiểu học Hùng Thắng	11.391.457.255	11.391.457.255	11.391.457.255									0						100,0
5	Trường Tiểu học Vinh Quang	13.986.225.796	13.986.225.796	13.986.225.796									0						100,0
6	Trường THCS Hùng Thắng	12.405.443.533	12.405.443.533	12.405.443.533									0						100,0
7	Trường THCS Vinh Quang	10.704.033.499	10.704.033.499	10.704.033.499									0						100,0
c	**Các đơn vị khác**	**6.526.545.770**	**6.506.545.770**	**0**	**0**	**0**	**357.300.000**	**5.887.292.770**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**261.953.000**	**0**	**195**
1	BHXH cơ sở An Lão	6.149.245.770	6.149.245.770					5.887.292.770					0				261.953.000		100,0
2	Công an xã	377.300.000	357.300.000				357.300.000						0						94,7

UBND XÃ HÙNG THẮNG

Biểu mẫu số 08

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 229a/QĐ-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Hùng Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Điều chỉnh trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	*B*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1-5*	*7*	*8*
	TỔNG SỐ	**166.523.823.163**	**46.179.661.746**	**50.343.928.080**	**70.077.933.337**	**157.248.791.479**	**9.275.031.684**	**8.766.466.823**	**508.564.861**
a	**Khối QLNN, Đảng, đoàn thể**	**84.885.281.630**	**42.766.595.146**	**42.995.770.193**	**(799.383.709)**	**75.630.249.946**	**9.255.031.684**	**8.766.466.823**	**488.564.861**
1	Văn phòng Đảng uỷ	4.817.575.700	2.283.000.000	2.534.575.700		4.747.835.700	69.740.000	69.740.000	-
2	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	1.239.643.200	980.000.000	259.643.200		1.185.516.700	54.126.500	47.526.823	6.599.677
3	Văn phòng HĐND và UBND	45.495.258.646	31.114.595.146	15.171.347.209	(712.983.709)	41.704.058.646	3.791.200.000	3.791.200.000	-
4	Phòng Kinh tế	19.618.008.184	2.247.000.000	17.371.008.184		14.607.975.200	5.010.032.984	4.858.000.000	152.032.984
5	Phòng Văn hoá - Xã hội	13.184.731.600	5.677.000.000	7.573.131.600	(65.400.000)	12.854.799.400	329.932.200	-	329.932.200
6	Trung tâm Phục vụ HCC	530.064.300	465.000.000	86.064.300	(21.000.000)	530.064.300	-		-
b	**Khối đơn vị sự nghiệp**	**75.111.995.763**	**352.000.000**	**3.882.678.717**	**70.877.317.046**	**75.111.995.763**	**-**	**-**	**-**
1	Trung tâm DV sự nghiệp công	2.171.649.300	352.000.000	1.819.649.300		2.171.649.300	-		-
2	Trường mầm non Hùng Thắng	9.282.435.455		(491.878.352)	9.774.313.807	9.282.435.455	-		-
3	Trường mầm non Vinh Quang	15.170.750.925		316.182.829	14.854.568.096	15.170.750.925	-		-
4	Trường Tiểu học Hùng Thắng	11.391.457.255		135.766.744	11.255.690.511	11.391.457.255	-		-
5	Trường Tiểu học Vinh Quang	13.986.225.796		141.034.489	13.845.191.307	13.986.225.796	-		-
6	Trường THCS Hùng Thắng	12.405.443.533		1.614.338.345	10.791.105.188	12.405.443.533	-		-
7	Trường THCS Vinh Quang	10.704.033.499		347.585.362	10.356.448.137	10.704.033.499	-		-
c	**Các đơn vị khác**	**6.526.545.770**	**3.061.066.600**	**3.465.479.170**	**-**	**6.506.545.770**	**20.000.000**	**-**	**20.000.000**
1	BHXH cơ sở An Lão	6.149.245.770	3.061.066.600	3.088.179.170		6.149.245.770	-		-
2	Công an xã	377.300.000		377.300.000		357.300.000	20.000.000		20.000.000

UBND XÃ HÙNG THẮNG

Biểu mẫu số 09

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 229a/QĐ-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Hùng Thắng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14=4/1*	*15=5/2*	*16=6/3*
	TỔNG SỐ	**20.000.000**	**-**	**20.000.000**	**20.000.000**	**-**	**20.000.000**	**20.000.000**	**-**	**-**	**-**	**20.000.000**	**20.000.000**	**-**	**100**		**100**
I	**Ngân sách cấp xã**	**20.000.000**	**-**	**20.000.000**	**20.000.000**	**-**	**20.000.000**	**20.000.000**	**-**	**-**	**-**	**20.000.000**	**20.000.000**	**-**	**100**		**100**
1	Văn phòng HĐND và UBND xã	20.000.000		20.000.000	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-			20.000.000	20.000.000		100		100

Ghi chú: *(1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng xã. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.*